

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 31 |

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, thành lập theo Quyết định số 530/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 2 tháng 11 năm 1992.

Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1600230014 ngày 1 tháng 6 năm 2011, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Huỳnh Quang Đẩu | Chủ tịch |
| Ông Quách Thanh Bình | Thành viên |
| Ông Huỳnh Quang Vinh | Thành viên |
| Ông Huỳnh Thiện Nhân | Thành viên |
| Ông Trần Công Thụy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tấn Tài | Thành viên |
| Bà Trần Thanh Thủy | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Quách Thanh Bình | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Huỳnh Quang Đẩu | Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Huỳnh Quang Đẩu | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2016 |
| Ông Quách Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Trần Công Thụy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Huỳnh Quang Vinh | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|---------------|-----------------------------------|
| Ông Quách Thanh Bình | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Huỳnh Quang Đẩu | Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Quách Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017



Số tham chiếu: 61213981/18591748

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1



Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 102.589.151.599 | 125.672.917.602 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 4 | 11.397.508.916 | 28.244.079.803 |
| 111 | 1. Tiền | | 11.397.508.916 | 10.794.079.803 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 17.450.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 9.391.842.113 | 32.685.361.387 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 6.809.492.219 | 12.182.528.110 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 607.307.217 | 19.359.373.322 |
| 136 | 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 6 | 2.269.498.382 | 1.355.082.440 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (294.455.705) | (211.622.485) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 7 | 72.321.821.498 | 53.194.843.068 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 73.693.433.598 | 53.539.542.785 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.371.612.100) | (344.699.717) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 9.477.979.072 | 11.548.633.344 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 1.813.474.232 | 1.834.249.787 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 7.664.246.360 | 9.696.690.202 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 258.480 | 17.693.355 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 160.716.342.416 | 126.052.016.110 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 146.962.736.427 | 15.175.137.928 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 142.250.404.019 | 10.270.294.137 |
| 222 | Nguyên giá | | 241.773.149.882 | 96.274.192.801 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (99.522.745.863) | (86.003.898.664) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 9 | 2.018.971.062 | 2.137.734.065 |
| 225 | Nguyên giá | | 2.137.734.065 | 2.137.734.065 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (118.763.003) | - |
| 227 | 3. Tài sản vô hình | 10 | 2.693.361.346 | 2.767.109.726 |
| 228 | Nguyên giá | | 3.750.673.200 | 3.750.673.200 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.057.311.854) | (983.563.474) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 41.172.000 | 103.027.195.684 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 41.172.000 | 103.027.195.684 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 13.712.433.989 | 7.849.682.498 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 13.492.225.749 | 7.849.682.498 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | 220.208.240 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 263.305.494.015 | 251.724.933.712 |

VND

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 193.599.380.729 | 182.877.149.747 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 106.576.959.017 | 114.303.717.209 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 10.807.393.830 | 23.786.228.168 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 7.610.448.814 | 11.509.165.469 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 364.667.992 | 782.038.220 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.977.803.044 | 1.720.676.107 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 156.773.782 | 1.427.250.000 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 4.446.512.543 | 19.344.351.070 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 16 | 80.310.250.441 | 54.475.027.948 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 | 903.108.571 | 1.258.980.227 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 87.022.421.712 | 68.573.432.538 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 13 | 6.132.919.840 | - |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 16 | 80.889.501.872 | 68.573.432.538 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 69.706.113.286 | 68.847.783.965 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18.1 | 69.706.113.286 | 68.847.783.965 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.631.775.383 | 5.405.652.787 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 4.074.337.903 | 3.442.131.178 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 4.131.178 | 75.939.669 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 4.070.206.725 | 3.366.191.509 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 263.305.494.015 | 251.724.933.712 |



Trần Thụy Tố Trinh
Người lập

Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng



Quách Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1 | 335.985.065.979 | 286.039.530.424 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 19.1 | - | (292.930.564) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1 | 335.985.065.979 | 285.746.599.860 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | (280.647.644.381) | (232.664.697.377) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 55.337.421.598 | 53.081.902.483 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19.2 | 2.768.160.359 | 3.265.129.694 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 20 | (13.570.121.792) | (5.578.313.784) |
| 23 | Trong đó: chi phí lãi vay | | (9.892.560.501) | (1.510.093.526) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 21 | (23.700.853.185) | (25.484.791.233) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | (16.976.793.468) | (11.440.446.378) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.857.813.512 | 13.843.480.782 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 23 | 5.024.365.330 | 1.160.107.492 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | (3.683.213.584) | (61.261.431) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 23 | 1.341.151.746 | 1.098.846.061 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5.198.965.258 | 14.942.326.843 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.1 | (676.513.341) | (3.234.587.456) |
| 60 | 16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 4.522.451.917 | 11.707.739.387 |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 716 | 1.756 |
| 71 | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 27 | 716 | 1.756 |

Trần Thụy Tố Trinh
Người lập

Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng

Quách Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | VND | | | |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5.198.965.258 | 14.942.326.843 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 8, 9, 10 | 13.711.358.582 | 4.749.290.401 |
| 03 | Dự phòng | | 1.109.745.603 | 422.951.492 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.146.013.169 | 434.824.741 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (55.774.796) | (974.236.132) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 20 | 9.892.560.501 | 1.510.093.526 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 31.002.868.317 | 21.085.250.871 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 25.056.371.741 | (24.226.333.990) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (20.153.890.813) | 3.935.799.655 |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (16.859.209.283) | 16.361.854.468 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (5.621.767.696) | (963.108.612) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (9.892.560.501) | (1.510.093.526) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.063.317.931) | (1.610.000.000) |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (581.994.252) | (956.179.806) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.886.499.582 | 12.117.189.060 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (34.855.559.255) | (105.788.632.190) |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | | 55.774.796 | 906.176.788 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (34.799.784.459) | (104.882.455.402) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền trả lại chủ sở hữu | | (14.343.073.731) | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 16 | 210.864.486.305 | 199.009.538.539 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 16 | (173.666.585.596) | (112.292.777.437) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 16 | (387.530.370) | (443.211.590) |
| 36 | Cổ tức đã trả | | (6.420.861.450) | (7.888.957.250) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 16.046.435.158 | 78.384.592.262 |

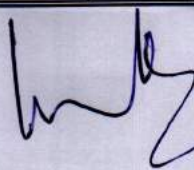
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (16.866.849.719) | (14.380.674.080) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 28.244.079.803 | 42.631.868.287 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 20.278.832 | (7.114.404) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 11.397.508.916 | 28.244.079.803 |



Trần Thụy Tố Trinh
Người lập



Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng



Quách Thành Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”), trước đây là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, thành lập theo Quyết định số 530/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 2 tháng 11 năm 1992.

Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 1600230014 ngày 1 tháng 6 năm 2011, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 944 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 787 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và khoản tương đương tiền*

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất | 37 - 45 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 1.452.525.173 | 704.211.154 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.944.983.743 | 10.089.868.649 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 17.450.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>11.397.508.916</u> | <u>28.244.079.803</u> |

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | VND | |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Begro N.V | 1.094.247.361 | 2.360.473.313 |
| Global Quality Foods LLC | 842.856.262 | 7.217.013.065 |
| Just Quality International Foods | 792.852.840 | 1.325.250.000 |
| KK Food Trading Co.,LTD | 669.781.350 | - |
| Các khách hàng khác | 3.409.754.406 | 1.279.791.732 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.809.492.219</u> | <u>12.182.528.110</u> |
| Dự phòng thu ngắn hạn khó đòi | (294.455.705) | (211.622.485) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>6.515.036.514</u> | <u>11.970.905.625</u> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | VND | |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | (211.622.485) | (133.370.710) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | (82.833.220) | (78.251.775) |
| Số cuối năm | <u>(294.455.705)</u> | <u>(211.622.485)</u> |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ Ngân sách Nhà nước | 2.000.000.000 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 265.253.482 | 1.186.363.790 |
| Khác | 4.244.900 | 168.718.650 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.269.498.382</u> | <u>1.355.082.440</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Thành phẩm | 64.039.640.718 | (1.371.612.100) | 44.682.395.374 | (224.980.154) |
| Hàng gửi đi bán | 4.183.228.764 | - | 1.783.464.250 | (119.694.940) |
| Nguyên vật liệu | 3.482.074.378 | - | 3.805.412.500 | - |
| Hàng hoá | 1.425.843.649 | - | 1.906.040.273 | (24.623) |
| Công cụ, dụng cụ | 562.646.089 | - | 1.362.230.388 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>73.693.433.598</u> | <u>(1.371.612.100)</u> | <u>53.539.542.785</u> | <u>(344.699.717)</u> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | (344.699.717) | - |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | 344.699.717 | - |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | <u>(1.371.612.100)</u> | <u>(344.699.717)</u> |
| Số cuối năm | <u>(1.371.612.100)</u> | <u>(344.699.717)</u> |

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | VND Tổng cộng |
|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 24.607.583.716 | 64.011.608.961 | 6.681.736.224 | 973.263.900 | 96.274.192.801 |
| Mua trong năm | - | 8.058.802.004 | 1.304.387.200 | 1.806.421.352 | 11.169.610.556 |
| Chuyển từ XDCB | 41.294.022.646 | 93.035.323.879 | - | - | 134.329.346.525 |
| Số cuối năm | 65.901.606.362 | 165.105.734.844 | 7.986.123.424 | 2.779.685.252 | 241.773.149.882 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 14.121.794.796 | 52.962.162.821 | 2.107.225.806 | 588.944.234 | 69.780.127.658 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 23.123.906.887 | 58.362.135.764 | 3.704.207.121 | 813.648.892 | 86.003.898.664 |
| Khấu hao trong năm | 2.424.118.679 | 10.014.908.019 | 771.114.471 | 308.706.030 | 13.518.847.199 |
| Số cuối năm | 25.548.025.566 | 68.377.043.783 | 4.475.321.592 | 1.122.354.922 | 99.522.745.863 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 1.483.676.829 | 5.649.473.197 | 2.977.529.103 | 159.615.008 | 10.270.294.137 |
| Số cuối năm | 40.353.580.796 | 96.728.691.061 | 3.510.801.832 | 1.657.330.330 | 142.250.404.019 |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16) | 40.353.580.796 | - | - | - | 40.353.580.796 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | <i>VND</i> |
|---------------------------------|----------------------------|
| | <i>Máy móc và thiết bị</i> |
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm và cuối năm | <u>2.137.734.065</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | |
| Số đầu năm | - |
| Khấu hao trong năm | <u>118.763.003</u> |
| Số cuối năm | <u>118.763.003</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | <u>2.137.734.065</u> |
| Số cuối năm | <u>2.018.971.062</u> |

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | <i>VND</i> |
|--------------------------------|--------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> |
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>3.750.673.200</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Số đầu năm | 983.563.474 |
| Hao mòn trong năm | <u>73.748.380</u> |
| Số cuối năm | <u>1.057.311.854</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | <u>2.767.109.726</u> |
| Số cuối năm | <u>2.693.361.346</u> |

Như được đề cập trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>VND</i> <i>Số đầu năm</i> |
|-------------------------|--------------------|---------------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 41.172.000 | 60.700.000 |
| Nhà máy Bình Long | - | <u>102.966.495.684</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>41.172.000</u> | <u>103.027.195.684</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>VND</i> | |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 669.314.665 | 605.854.829 |
| Chứng chỉ an toàn thực phẩm | 341.290.077 | 259.436.501 |
| Khác | 802.869.490 | 968.958.457 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.813.474.232</u> | <u>1.834.249.787</u> |
| Dài hạn | | |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*) | 6.571.148.093 | 6.905.215.757 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.588.870.703 | 944.466.741 |
| Chi phí thuê đất | 1.823.000.000 | - |
| Khác | 1.509.206.953 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>13.492.225.749</u> | <u>7.849.682.498</u> |

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để cân trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <i>VND</i> | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| CT-Technologies APS | 2.325.394.744 | 8.827.140.844 |
| Công ty TNHH Xây lắp An Giang | 2.190.998.418 | 2.355.952.726 |
| Các nhà cung cấp khác | 6.291.000.668 | 12.603.134.598 |
| TỔNG CỘNG | <u>10.807.393.830</u> | <u>23.786.228.168</u> |
| Dài hạn | | |
| CT-Technologies APS | 6.132.919.840 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP VÀ NỘP THỪA NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | VND Số cuối năm |
|----------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 713.317.931 | 676.513.341 | (1.063.317.931) | 326.513.341 |
| Thuế nhà đất | - | - | (258.480) | (258.480) |
| Thuế nhập khẩu | (17.693.355) | 51.005.733 | (33.312.378) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 61.536.797 | 743.533.380 | (774.578.093) | 30.492.084 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.146.072.423 | (2.146.072.423) | - |
| Thuế khác | 7.183.492 | 840.377.939 | (839.898.864) | 7.662.567 |
| TỔNG CỘNG | 764.344.865 | 4.457.502.816 | (4.857.438.169) | 364.409.512 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Thuế nộp thừa | 17.693.355 | | | 258.480 |
| Thuế phải nộp | 782.038.220 | | | 364.667.992 |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | VND Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (*) | 2.900.000.000 | 14.343.073.731 |
| Cổ tức | 31.241.278 | 3.012.706.000 |
| Khác | 1.515.271.265 | 1.988.571.339 |
| TỔNG CỘNG | 4.446.512.543 | 19.344.351.070 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải trả khác | 1.546.512.543 | 2.058.877.339 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25) | 2.900.000.000 | 17.285.473.731 |

(*) Đây là khoản lãi phải trả tính trên phần vốn Nhà nước và cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") theo Quyết định số 1581/ĐTKDV-TCKT ngày 14 tháng 7 năm 2016 của SCIC.

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Chênh lệch tỷ giá | VND Số cuối năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1) | 54.087.691.000 | 178.153.360.657 | (163.570.469.037) | 1.323.674.380 | 69.994.257.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 387.336.948 | 10.315.993.441 | (387.530.370) | 193.422 | 10.315.993.441 |
| | <u>54.475.027.948</u> | <u>188.469.354.098</u> | <u>(163.957.999.407)</u> | <u>1.323.867.802</u> | <u>80.310.250.441</u> |
| Vay dài hạn | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2) | 67.288.874.352 | 32.711.125.648 | (20.000.000.000) | - | 80.000.000.000 |
| Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 16.3) | 1.284.558.186 | - | (412.110.000) | 17.053.686 | 889.501.872 |
| | <u>68.573.432.538</u> | <u>32.711.125.648</u> | <u>(20.412.110.000)</u> | <u>17.053.686</u> | <u>80.889.501.872</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>123.048.460.486</u> | <u>221.180.479.746</u> | <u>(184.370.109.407)</u> | <u>1.340.921.488</u> | <u>161.199.752.313</u> |

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B09-DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng | Số cuối năm | | Ngày đáo hạn | Lãi suất % năm | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------|------------------|---|-------------------|--|
| | VND | USD | | | |
| Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 51.990.780.200 | 2.282.600 | Từ ngày 7 tháng 7 năm 2016 đến ngày 29 tháng 6 năm 2017 | 2,7 - 3,5 | Nhà máy Mỹ An và nhà máy Bình Khánh, Tỉnh An Giang |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 18.003.476.800 | 789.280 | Từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 đến ngày 7 tháng 4 năm 2017 | 2,8 - 3,0 | Nhà văn phòng và quyền sử dụng đất |
| TỔNG CỘNG | 69.994.257.000 | 3.071.880 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Bình Long. Chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất % năm | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------|------------------------------------|-------------------|--|
| Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Giang | 89.903.883.441 | 11 năm từ ngày 20 tháng 5 năm 2016 | 9 - 10 | Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Nhà máy Bình Long |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Vay dài hạn | 80.000.000.000 | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 9.903.883.441 | | | |

16.3 Thuê tài chính

Công ty thực hiện thuê tài chính đối với máy móc và thiết bị. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | |
|---|---|--------------------|----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu | Lãi thuê tài chính | Nợ gốc |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn Dưới 1 năm | 466.761.600 | 54.651.600 | 412.110.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn Từ 1-5 năm | 935.854.272 | 46.352.400 | 889.501.872 |
| TỔNG CỘNG | 1.402.615.872 | 101.004.000 | 1.301.611.872 |

17. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ QUỸ PHÚC LỢI

| | VND | |
|--|--------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vào ngày 1 tháng 1 | | |
| Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 1.258.980.227 | 747.171.344 |
| Sử dụng quỹ | 226.122.596 | 1.467.988.689 |
| | (581.994.252) | (956.179.806) |
| Vào ngày 31 tháng 12 | 903.108.571 | 1.258.980.227 |

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần | Quỹ đầu tư và phát triển | Quỹ khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Năm trước | | | | | VND |
| Số đầu năm | 60.000.000.000 | 4.234.878.848 | 992.498.581 | 4.480.655.838 | 69.708.033.267 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 11.707.739.387 | 11.707.739.387 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 1.170.773.939 | - | (1.170.773.939) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (1.467.988.689) | (1.467.988.689) |
| Cổ tức công bố | - | - | (992.498.581) | (10.107.501.419) | (11.100.000.000) |
| Số cuối năm | 60.000.000.000 | 5.405.652.787 | - | 3.442.131.178 | 68.847.783.965 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 60.000.000.000 | 5.405.652.787 | - | 3.442.131.178 | 68.847.783.965 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 4.522.451.917 | 4.522.451.917 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (226.122.596) | (226.122.596) |
| Phân phối lợi nhuận | - | 226.122.596 | - | (226.122.596) | - |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (3.438.000.000) | (3.438.000.000) |
| Số cuối năm | 60.000.000.000 | 5.631.775.383 | - | 4.074.337.903 | 69.706.113.286 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn cổ phần

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Tổng số VND | % | Tổng số VND | % |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 29.424.000.000 | 49,04% | 29.424.000.000 | 49,04% |
| Ông Huỳnh Thiện Nhân | 3.220.000.000 | 5,37% | 4.000.000.000 | 6,67% |
| Ông Huỳnh Quang Đầu | 3.080.620.000 | 5,13% | 3.080.620.000 | 5,13% |
| Cổ đông khác | 24.275.380.000 | 40,46% | 23.495.380.000 | 39,16% |
| TỔNG CỘNG | 60.000.000.000 | 100,00% | 60.000.000.000 | 100,00% |

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần | | |
| Vốn góp đầu năm và cuối năm | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Cổ tức công bố | 6.600.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cổ tức đã chi trả | 6.420.861.450 | 7.888.957.250 |

18.4 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|---|-------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.000.000 | 6.000.000 |

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 335.985.065.979 | 286.039.530.424 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 326.251.587.864 | 274.389.545.777 |
| <i>Doanh thu bán hàng hoá</i> | 8.228.700.704 | 10.500.846.868 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 1.504.777.411 | 1.149.137.779 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | | |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | - | (292.930.564) |
| DOANH THU THUẦN | <u>335.985.065.979</u> | <u>285.746.599.860</u> |

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.712.385.563 | 2.290.893.562 |
| Lãi tiền gửi | 55.774.796 | 974.236.132 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.768.160.359</u> | <u>3.265.129.694</u> |

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 9.892.560.501 | 1.510.093.526 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.575.466.988 | 4.068.220.258 |
| Khác | 102.094.303 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>13.570.121.792</u> | <u>5.578.313.784</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 1.545.528.572 | 1.304.597.259 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 449.783.606 | 418.193.128 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.448.927.845 | 16.559.922.990 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.256.613.162 | 7.202.077.856 |
| TỔNG CỘNG | <u>23.700.853.185</u> | <u>25.484.791.233</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 9.175.460.878 | 6.087.575.317 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 106.886.494 | 104.712.760 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.886.495.708 | 1.164.528.839 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.807.950.388 | 4.083.629.462 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.976.793.468</u> | <u>11.440.446.378</u> |

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 346.143.987.418 | 241.945.209.501 |
| Chi phí nhân công | 64.625.034.522 | 49.462.136.942 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9 và 10) | 13.711.358.582 | 4.749.290.401 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.016.079.467 | 35.151.591.185 |
| Chi phí bằng tiền khác | 18.475.827.743 | 14.488.905.134 |
| TỔNG CỘNG | <u>482.972.287.732</u> | <u>345.797.133.163</u> |

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 5.024.365.330 | 1.160.107.492 |
| Thu hỗ trợ dự án nông nghiệp | 5.000.000.000 | - |
| Tiền phạt nhận được | - | 178.452.000 |
| Thu nhập khác | 24.365.330 | 981.655.492 |
| Chi phí khác | 3.683.213.584 | 61.261.431 |
| Lãi chậm nộp cổ tức và vốn Ngân sách Nhà nước | 3.599.246.919 | - |
| Chi phí khác | 83.966.665 | 61.261.431 |
| LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN | <u>1.341.151.746</u> | <u>1.098.846.061</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế (2015: 22%).

Ngoài ra, dự án đầu tư nhà máy Mỹ Lương được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm 2009 và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm (5) năm tiếp theo.

Dự án đầu tư nhà máy Bình Long được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động của Dự án (49 năm kể từ ngày 2 tháng 7 năm 2014).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|--|--------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thuế TNDN hiện hành | 567.972.291 | 3.029.349.069 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 108.541.050 | 205.238.387 |
| TỔNG CỘNG | 676.513.341 | 3.234.587.456 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.198.965.258 | 14.942.326.843 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (2015: 22%) | 1.039.793.052 | 3.287.311.905 |
| <i>Các khoản điều chỉnh</i> | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (1.000.000.000) | (209.783.583) |
| Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (36.335.850) | 9.698.018 |
| Chi phí không được trừ | 749.239.589 | - |
| Ưu đãi thuế | (184.724.500) | (57.877.271) |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 108.541.050 | 205.238.387 |
| Chi phí thuế TNDN | 676.513.341 | 3.234.587.456 |

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| VND | | | | |
|--|--------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | Cổ đông | Lãi đã trả | 801.341.222 | - |
| | | Trả các khoản cổ phần hoá | 14.343.073.731 | - |
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang | Cổ đông | Cổ tức đã trả | 2.942.400.000 | - |

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | | | VND | |
|---------|--|--|----------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thù lao | | | 740.576.000 | 476.000.000 |

Số dư khoản phải trả với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, như sau:

| VND | | | | |
|--|--------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | Cổ đông | Lãi phải trả | 2.900.000.000 | - |
| | | Phải trả về cổ phần hoá | - | 14.343.073.731 |
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang | Cổ đông | Cổ tức | - | 2.942.400.000 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>2.900.000.000</u> | <u>17.285.473.731</u> |

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc Tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| | | | VND | |
|------------------|--|--|------------------------------|------------------------------|
| | | | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dưới 1 năm | | | 823.580.368 | 1.849.478.274 |
| Từ 1 đến 5 năm | | | 12.145.448.538 | 7.397.913.096 |
| Trên 5 năm | | | 8.301.579.796 | 19.075.596.635 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>21.270.608.702</u> | <u>28.322.988.005</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.522.451.917 | 11.707.739.387 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (226.122.596) | (1.170.773.939) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 4.296.329.321 | 10.536.965.448 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu) | 716 | 1.756 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 đã được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội cổ đông thường niên ngày 22 tháng 4 năm 2016.

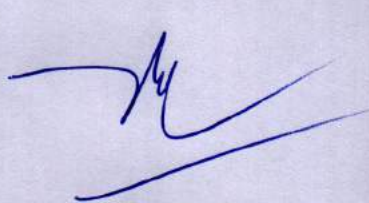
28. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

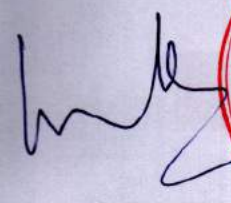
Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Trần Thụy Tố Trinh
Người lập



Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng



Quách Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017